TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TG
TỈNH ĐIỆN B

Bản án số: 25/2020/HNGĐ - ST
Ngày 30-9-2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TG, TỈNH ĐIỆN B

- Thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Hiếu

Các H thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Quân và bà Bạc Thị Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lợi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG, tỉnh Điện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TG, tỉnh Điện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc: Ly hôn, Tranh chấp nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST - HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lường Thị B (tên gọi khác: Lường Thị L); Sinh năm 1995; Nơi cư trú: Bản TL (nay là bản H), xã NS, huyện TG, tỉnh Điện B.

Bị đơn: Anh Lò Ngọc S; Sinh năm 1990; Nơi cư trú: Bản BM (nay là bản V), xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B.

(Chị B có mặt, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/7/2020 và bản tự khai ngày 13/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lường Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn Nhân: Chị Lường Thị B và anh Lò Ngọc S kết hôn với nhau ngày 09/7/2013 tại Uỷ ban nhân dân xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B. Chị B và anh S kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S thường xuyên uống rượu say, nhiều lần đánh chị B, đuổi chị B, dẫn đến cuộc sống vợ chồng

không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Từ tháng 10/2013 anh S đã đuổi chị B về nhà bố mẹ đẻ ở bản H, xã NS, huyện TG. Anh chị đã sống ly thân từ thời điểm đó đến nay đã được 08 năm. Từ thời điểm sống ly thân giữa chị và anh S không còn liên lạc cho nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa, nhiều lần giữa chị và anh S thống nhất ly hôn nhưng do anh S đi làm xa không thường xuyên có mặt ở nhà nên không giải quyết được. Chị B xác định không còn tình cảm với anh S, vì vậy chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị B khai vợ chồng có 01 con chung là Lò Đại D, sinh ngày 22/12/2012. Hiện tại cháu D đang ở cùng với anh S và ông bà nội ở Bản V, xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B. Khi ly hôn, chị B có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D đến khi thành niên và có khả năng lao động. Không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ cho vay: Chị B không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 24/7/2020 Toà án nhân dân huyện TG đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh Lò Ngọc S nhưng anh S không có mặt ở nhà nên Toà án đã tiến hành giao cho người thân thích của anh S là ông Lò Văn H (bố đẻ anh S, ông H cam kết giao tận tay và thông báo cho anh S biết), đồng thời Tòa án cũng tiến hành niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án và cùng các tài liệu chứng cứ cho anh Lò Ngọc S tại Nhà văn hoá bản V, Trụ sở UBND xã CĐ và Trụ sở Toà án nhân dân huyện TG.

Qua xác minh thông tin của ông Lò Văn H (là bố đẻ anh S) ngày 10/8/2020 thì hiện tại anh S đang đi làm thuê, không thường xuyên có mặt ở nhà, nhưng vẫn điện thoại về cho gia đình. Ông H cho biết chị B và anh S kết hôn giữa năm 2013, sau khi kết hôn anh S và chị B chung sống được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, hay cãi nhau, chị B đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở bản H sống từ đó cho đến nay, việc ly hôn giữa hai cháu gia đình không can thiệp vì các cháu đã sống ly thân từ lâu, đề nghị Tòa án xém xét giải quyết ly hôn cho các cháu. Ông H cũng thừa nhận mặc dù cháu D ở với ông những lúc anh S vắng nhà, nhưng hiện nay ông bà đã già không có điều kiện sức khỏe chăm sóc cháu D, anh S thường xuyên vắng nhà, thu nhập không ổn định nên ông mong muốn chị B đón cháu về chăm sóc nuôi dưỡng cho cháu D sẽ tốt hơn.

Ngày 10/8/2020, Tòa án xác minh thông tin của ông Lò Văn L (Trưởng bản V, xã CĐ) về sự vắng mặt của anh S, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con giữa anh S và chị B. Ông Liêm cho biết: Hiện tại anh S đang đi làm thuê, không thường xuyên có mặt tại địa phương. Khi đi làm anh S cũng không khai báo tạm vắng, công việc và địa chỉ cụ thể anh S cũng không báo cho chính quyền. Hiện tại anh S và con trai Lò Đại D vẫn có hộ khẩu ở bản V, xã CĐ, huyện TG. Anh S và chị B có đăng ký kết hôn tại UBND xã CĐ, sau khi kết hôn chị B và anh S sinh sống tại bản V đến năm 2013 thì không thấy chị B ở cùng anh S nữa, tôi nghe gia đình nói chị B bỏ về

nhà bố mẹ đẻ sống từ thời điểm đó cho đến nay. Trong thời gian chị B và anh S chung sống thỉnh thoảng thấy hay cãi nhau, anh S đi uống rượu về hay chửi chị B, còn cụ thể mâu thuẫn như thế nào thì ông không nắm rõ được. Chị B và anh S có 01 con chung là cháu Lò Đại D, hiện tại cháu D vẫn ở cùng với anh S và ông bà nội ở bản V. Chị B và anh S đều làm nông nghiệp, thỉnh thoảng đi làm thuê, anh S hay đi làm xa, ít về. Theo như ông L đánh giá thì cháu D nên giao cho chị B nuôi dưỡng sẽ đảm bảo tốt cho cháu, vì chị B có điều kiện chăm sóc tốt hơn, anh S hay vắng nhà, lại hay uống rượu sẽ không tốt cho cháu D.

Cùng ngày 10/8/2020, Toà án tiến hành xác minh thông tin của ông Phạm Viết Th, Trưởng Công an xã CĐ, huyện TG. Ông Th cho biết: Anh Lò Ngọc S là công dân trú tại bản V, xã CĐ. Hiện tại đi làm thuê không thường xuyên có mặt tại địa phương, anh S đi về thất thường, khi đi không khai báo tạm vắng, không cắt chuyển khẩu đi đâu, hiện tại vẫn đang có hộ khẩu thường trú tại bản V, xã CĐ, huyện TG.

Ngày 13/8/2020 Tòa án đã Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc mở phiên họp đã được Tòa án tống đạt cho anh S nhưng anh S không có mặt ở nhà nên Toà án đã tiến hành giao cho ông Lò Văn Hlà bố đẻ anh S, ông H cam kết giao tận tay và thông báo cho anh S biết, nhưng đến ngày mở phiên họp và hòa giải anh S vẫn cố tình vắng mặt mà không có lý do. Ngày 20/8/2020 Tòa án nhân dân đã thông báo kết quả phiên họp và tiến hành tống đạt cho anh S nhưng anh S không có nhà nên đã giao thông báo cho ông Lò Văn H là bố đẻ anh S, ông H cũng cam kết giao tận tay và thông báo cho anh S biết. Chị B cũng đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải do vậy đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo Tòa án thu thập được tài liệu chứng cứ, Thông báo mở phiên họp và thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho người thân thích của anh S là ông Lò Văn H, ông H cam kết giao và thông báo cho anh S biết. Qua xác minh lại ông H đều cho biết ông và gia đình đã giao và thông báo bằng điện thoại cho anh S, nhưng vì lý công việc bận anh S không về được, anh S không có ý kiến gì, nhất trí lý hôn với chị B.

Như vậy anh S đã biết được việc chị B xin ly hôn qua việc thông báo của bố đẻ là ông Lò Văn H nhưng anh S cố tình không gửi cho Tòa án nhân dân huyện TG văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị B.

Ngày 28/8/2020 Tòa án nhân dân huyện TG đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử; ngày 14/9/2020 mở phiên tòa và đã Quyết định hoãn phiên tòa số 12/QĐST – HNGĐ, ngày 14/9/2020 để đảm bảo quyền lợi cho anh S. Tuy nhiên đến phiên tòa lần thứ hai anh S vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Việc anh S cố tình không chấp hành giấy báo, giấy triệu tập không có mặt tại phiên tòa và được Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt là tự từ bỏ

quyền của mình khi tham gia tố tụng nên Tòa án nhân dân huyện TG vẫn tiến hành giải quyết theo thủ tục chung.

Chị B có mặt tại phiên toà và giao nộp thêm cho Tòa án văn bản xác nhận về ngày tháng năm sinh của chị B, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện TG: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, H đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa cơ bản đều đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B; *Về con chung*: Căn cứ Điều 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Lò Đại D, sinh ngày 22/12/2012 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; *Về quan hệ tài sản*: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Khóa 14, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, H đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện về việc nguyên đơn chị Lường Thị B (Lường Thị L) xin ly hôn với anh Lò Ngọc S và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Lò Ngọc S có hộ khẩu thường trú tại xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TG theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về điều luật áp dụng: Chị Lường Thị B (Lường Thị L) và anh Lò Ngọc S kết hôn năm 2013, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[**4]. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn**: Ngày 30/9/2020 Tòa án nhân dân huyện TG đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án. Bị đơn anh Lò Ngọc S vắng mặt lần 2 không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại điểm điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị B (Lường Thị L) và anh Lò Ngọc S kết hôn ngày 09/7/2013, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B. Chị B khai nhận hai vợ chồng kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị B và anh S là hợp pháp. Chị B có đơn xin ly hôn với anh S là do anh S thường xuyên uống rượu say, nhiều lần đánh chị B, đuổi chị B khỏi nhà, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Tại B bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 10/8/2020, chính quyền địa phương cũng thừa nhận việc chị B và anh S có mâu thuẫn là do anh S hay uống rượu, khi đi uống rượu về hay chửi chị B. Qua xác minh thông tin của ông Lò Văn H (là bố đẻ anh S), ông H cũng cho biết chị B và anh S sau khi kết hôn chung sống được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, hay cãi nhau, chị B đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở bản H, xã NS sinh sống từ tháng 10 năm 2013 cho đến nay, việc ly hôn giữa hai cháu gia đình không can thiệp, đề nghị Tòa án xém xét giải quyết ly hôn cho các cháu vì các cháu đã sống ly thân từ lâu. H đồng xét xử xét thấy chị B và anh S đã ly thân từ tháng 10 năm 2013 cho đến nay, trong thời gian ly thân đến nay giữa chị B và anh S không đi lại thăm nom, chăm sóc lẫn nhau và cũng không điện thoại hỏi thăm nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. Anh S đã được Toà án thông báo về việc chị B xin ly hôn với anh, nhưng anh S không có ý kiến gì gửi cho Toà án. Do đó việc chị B xin ly hôn với anh S là phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, H đồng xét xử chấp nhận cho chị Lường Thị B (Lường Thị L) được ly hôn với anh Lò Ngọc S.

[6]. Về con chung: Chị B và anh S có 01 con chung là Lò Đại D, sinh ngày 22/12/2012. Hiện tại cháu D đang ở cùng với anh S và ông bà nội ở bản V, xã CĐ, huyện TG, tỉnh Điện B. Vợ chồng ly hôn chị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tại B bản xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con ngày 10/8/2020 chính quyền địa phương cũng xác nhận hiện tại cháu D đang sống cùng anh S và ông bà nội, nhưng do anh S hay đi làm xa, không thường xuyên có mặt ở nhà nên cháu D do ông bà chăm sóc. Chính quyền địa phương cũng thừa nhận chị B và anh S đều làm nông nghiệp, thỉnh thoảng đi làm thuê, anh S hay đi làm xa, thường xuyên vắng nhà và hay uống rượu, chị B có điều kiện chăm sóc tốt hơn do đó nên giao cháu D cho chị B nuôi dưỡng sẽ đảm bảo tốt cho cháu. Tại B bản xác minh đối với ông Lò Văn H là bố đẻ anh S, ông H cũng thừa nhận mặc dù cháu D ở với ông những lúc anh S vắng nhà, nhưng anh S thu nhập không ổn định, hiện nay ông bà đã già không có điều kiện sức khỏe chăm sóc cháu D nên ông mong muốn chị B đón cháu về chăm sóc nuôi dưỡng cho cháu D sẽ tốt hơn. Tại B bản xác minh thông tin của ông Lò Văn Thuận (Trưởng bản H, xã NS) và lời khai của chị B tại phiên tòa thì hiện tại chị B đang sống với bố mẹ đẻ ở bản H, ngoài làm ruộng chị B còn đi làm thuê thu nhập ổn định khoảng từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ/một tháng đảm bảo điều kiện nuôi cháu D. Tại đơn nguyện vọng của cháu Lò Đại D ngày

24/7/2020, nguyện vọng của cháu D xin được ở với chị B. Xét đề nghị của chị B là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Lò Đại D, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án anh S không có mặt tại Tòa án cũng như không có bất cứ ý kiến gì về việc nuôi dưỡng các con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu D, H đồng xét xử xét thấy nên giao cháu D cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chị B không yêu cầu anh S cấp dưỡng do vậy H đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ cho vay: Chị B không yêu cầu Toà án giải quyết.

[8]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị B phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, tuy nhiên chị B là người dân tộc thiểu số cư trú tại Bản TL (nay là bản H), xã NS, huyện TG, tỉnh Điện B thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã H đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Chị B được miễn án phí DSST.

[9]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TG là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của H đồng xét xử, nên H đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Nguyên đơn chị Lường Thị B (Lường Thị L) được ly hôn với bị đơn anh Lò Ngọc S.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Đại D, sinh ngày 22/12/2012 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị B không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lò Ngọc S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Lò Ngọc S lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh S.

Vì lợi ích của các con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ cho vay: Chị B không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Chị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lường Thị B (Lường Thị L) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2020). Anh Lò Ngọc S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện TG;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã CĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đình Hiếu